

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS
ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Nhật Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Gao Zhixin	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018, miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Cheung Yipsang	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Chí Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lu Zhiming	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Lu Zhiming	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Chen Zhibin	Phó Giám đốc
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Số: 548 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

125
NG
HIỆM AN
017
T N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.336.710.771	209.414.612.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.761.534.103	19.710.379.257
1. Tiền	111		21.761.534.103	14.910.379.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	4.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	16.691.591.658	108.963.392.517
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.691.591.658	108.963.392.517
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.488.172.240	56.103.118.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.922.880.737	47.116.174.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.045.864.405	7.398.271.916
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	20.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.211.007.187	3.436.701.205
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(760.313.887)	(1.848.029.121)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		68.733.798	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	19.403.903.156	22.378.495.178
1. Hàng tồn kho	141		19.403.903.156	22.378.495.178
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.991.509.614	2.259.226.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	456.270.090	687.007.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.535.239.524	1.572.219.824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.251.922.897	41.040.673.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.251.668.254	1.286.420.658
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.004.149.558	5.441.215.962
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	135.295.872	85.295.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(5.887.777.176)	(4.240.091.176)
II. Tài sản cố định	220		17.050.488.623	17.810.857.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.199.223.663	16.910.777.280
- Nguyên giá	222		27.289.457.874	25.420.673.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.090.234.211)	(8.509.896.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227		851.264.960	900.079.957
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(557.493.953)	(508.678.956)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.208.104.221	1.340.663.067
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.208.104.221	1.340.663.067
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	100.000.000	91.591.658
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	91.591.658
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.641.661.799	20.511.141.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.536.481.588	20.436.578.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	105.180.211	74.562.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		243.588.633.668	250.455.286.260

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.038.631.411	39.736.205.081
I. Nợ ngắn hạn	310		41.001.797.149	39.139.902.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.503.338.111	29.144.709.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.823.772.279	3.882.099.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.092.099	735.170.025
4. Phải trả người lao động	314		1.729.564.170	970.218.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	841.423.937	627.492.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		254.818.371	254.153.661
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.918.353.013	3.027.553.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	494.802.783	454.299.945
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.632.386	44.205.200
II. Nợ dài hạn	330		1.036.834.262	596.302.535
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	86.973.380	53.581.930
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	949.860.882	542.720.605
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.550.002.257	210.719.081.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	201.550.002.257	210.719.081.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.563.644.429)	3.605.434.493
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.665.766.802	1.217.178.563
-(Lỗi)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(8.229.411.231)	2.388.255.930
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		243.588.633.668	250.455.286.260



Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu



Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng





Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		336.643.315.647	319.543.946.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.031.838.262	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	335.611.477.385	319.543.946.584
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	315.004.498.868	298.804.534.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.606.978.517	20.739.412.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.912.949.554	7.321.130.417
7. Chi phí tài chính	22		9.825.403	3.659.175
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.859.663.056	12.273.686.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.074.406.173	13.327.334.976
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8.423.966.561)	2.455.861.767
11. Thu nhập khác	31	28	318.558.142	1.026.960.947
12. Chi phí khác	32		2.812	205.797.938
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		318.555.330	821.163.009
14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.105.411.231)	3.277.024.776
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	30.617.546	673.254.108
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(30.617.546)	59.514.738
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.105.411.231)	2.544.255.930
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(437)	126


Phan Ngọc Lan
Người lập biểu


Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng


Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	355.090.389.680	352.081.396.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(361.504.844.339)	(348.652.082.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.053.940.362)	(14.950.674.786)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(911.104.082)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.929.178.351	2.897.033.591
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.206.220.485)	(5.746.354.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.656.541.237)	(14.370.681.487)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.999.834.062)	(7.851.574.684)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(82.000.000.000)	(119.402.842.874)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.263.392.517	103.347.889.002
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.557.245.938	8.735.346.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.820.804.393	(15.171.182.125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(130.310.550)	(22.951.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.310.550)	(22.951.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	47.033.952.606	(29.564.814.662)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.710.379.257	49.277.750.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.202.240	(2.556.327)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	66.761.534.103	19.710.379.257



Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu



Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 122 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 104).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

112501
CÔNG TY
THIỆM H
LOIT
T NA
A - TR

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	522.872.143	473.271.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.238.661.960	14.437.108.088
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	4.800.000.000
	66.761.534.103	19.710.379.257

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) với số tiền là 30.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi số</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi số</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.691.591.658	16.691.591.658	108.963.392.517	108.963.392.517
	16.691.591.658	16.691.591.658	108.963.392.517	108.963.392.517
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	91.591.658	91.591.658
	100.000.000	100.000.000	91.591.658	91.591.658

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) với số tiền là 12.691.591.658 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 81.413.392.517 VND) và các khoản tiền gửi dài hạn tại SHB với số tiền là 100.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	11.809.329.843	10.629.867.521
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	5.271.027.166	552.625.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.731.361.503	3.165.358.992
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.005.436.513	3.216.589.389
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.105.725.712	29.551.733.608
	52.922.880.737	47.116.174.510
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	423.124.826
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	2.100.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.078.104.208	1.948.988.587
	8.004.149.558	5.441.215.962

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải (i)	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	5.577.000.000
Đối tượng khác	1.968.864.405	1.821.271.916
	15.045.864.405	7.398.271.916

- (i) Phản ánh khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn ký giữa Công ty và chủ sở hữu của Công ty TNHH Việt Nam Gas Đắk Lắk để mua lại 100% vốn tại công ty này. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành, theo đó, Công ty là chủ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH Việt Nam Gas Đắk Lắk theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk.
- (ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đánh giá là sẽ bán được với giá không thấp hơn giá trị ghi sổ trong tương lai.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 với số tiền gốc cho vay là 20.000.000.000 VND và lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn của khoản vay là 9 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2018 đến ngày 08 tháng 02 năm 2019. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	1.758.915.100	2.425.340.065
- Tạm ứng	1.204.948.569	841.361.140
- Cho thuê bồn	530.706.850	-
- Các khoản phải thu khác	2.716.436.668	170.000.000
	6.211.007.187	3.436.701.205
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	135.295.872	85.295.872
	135.295.872	85.295.872

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu, cho vay quá hạn	10.538.529.158	3.890.438.095		8.434.324.767	2.346.204.470	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	1.918.846.435	Từ 1 năm đến trên 3 năm	4.006.942.801	2.188.576.005	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Bắc Giang	2.440.962.465	1.708.673.725	Trên 6 tháng	-	-	
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	2.100.000.000		Trên 3 năm	2.250.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.171.521.342	262.917.935	Trên 6 tháng	1.358.279.417	157.628.465	Trên 6 tháng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.507.814.194	-	10.753.003.284	-
Công cụ, dụng cụ	42.582.974	-	9.154.399	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.230.446.709	-	4.816.041.771	-
Hàng hoá	2.623.059.279	-	6.800.295.724	-
Cộng	19.403.903.156	-	22.378.495.178	-

1250
NG T
HIỆM H
OIT
T N
A - T

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	182.782.742	38.729.132
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	273.487.348	648.277.995
	456.270.090	687.007.127
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	22.062.902.708	20.117.475.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	473.578.880	319.103.153
	22.536.481.588	20.436.578.562

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	222.458.772	1.494.762.818	131.973.635	23.571.478.664	25.420.673.889
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	185.238.530	185.238.530
Mua sắm mới	-	1.683.545.455	-	-	1.683.545.455
Số dư cuối năm	<u>222.458.772</u>	<u>3.178.308.273</u>	<u>131.973.635</u>	<u>23.756.717.194</u>	<u>27.289.457.874</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	222.458.772	1.494.762.818	105.922.805	6.686.752.214	8.509.896.609
Trích khấu hao trong năm	-	120.571.595	11.818.182	2.447.947.825	2.580.337.602
Số dư cuối năm	<u>222.458.772</u>	<u>1.615.334.413</u>	<u>117.740.987</u>	<u>9.134.700.039</u>	<u>11.090.234.211</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	-	26.050.830	16.884.726.450	16.910.777.280
Tại ngày cuối năm	-	<u>1.562.973.860</u>	<u>14.232.648</u>	<u>14.622.017.155</u>	<u>16.199.223.663</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.601.376.920 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.270.550.877 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng (*)	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar	781.576.788	-
Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6	614.902.466	-
Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)	470.961.900	-
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	45.500.000	45.500.000
	3.208.104.221	1.340.663.067

(*) Phản ánh các khoản chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác liên quan tới việc xây dựng trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, quá trình thi công của Dự án đang tạm dừng để chờ điều chỉnh quy hoạch. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc xây dựng Dự án trên sẽ tiếp tục được tiến hành trong các năm tới và Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	105.180.211	74.562.665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	105.180.211	74.562.665

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.136.323.038	18.136.323.038	20.431.820.943	20.431.820.943
Công ty CP VT SPK Quốc tế	4.609.110.711	4.609.110.711	2.738.905.560	2.738.905.560
Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KD DV Quảng Ngãi	3.998.249.234	3.998.249.234	3.238.083.230	3.238.083.230
Các đối tượng khác	4.759.655.128	4.759.655.128	2.735.899.857	2.735.899.857
	31.503.338.111	31.503.338.111	29.144.709.590	29.144.709.590

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	<u>Phát sinh trong năm</u>				
	<u>Số đầu năm</u> VND	Số phải nộp theo Quyết định xử phạt hành chính thuế(*)	Số phải nộp năm 2018 VND	<u>Số đã nộp</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	234.545.150	226.979.953	461.525.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.530.500	217.956.036	30.617.546	911.104.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.639.525	-	324.341.844	366.889.270	30.092.099
Thuế khác	-	-	196.000.000	196.000.000	-
Cộng	735.170.025	452.501.186	777.939.343	1.935.518.455	30.092.099

(*) Phản ánh số tiền Công ty thực hiện nghĩa vụ với cơ quan Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính thuế theo Quyết định số 25596/QĐ-CT-TTR2 ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án	205.403.627	312.800.000
Chi phí phải trả khác	636.020.310	314.692.400
	841.423.937	627.492.400

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	349.348.301	235.184.437
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.025.647.896	880.605.144
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.942.504	-
Phải trả cổ tức	1.204.784.200	1.346.218.160
Phải trả các tổ đội thi công	-	346.065.800
Các khoản khác	324.630.112	219.479.698
	2.918.353.013	3.027.553.239
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.973.380	53.581.930
	86.973.380	53.581.930

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình VND	
Số dư đầu năm		997.020.550
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		903.223.060
Sử dụng trong năm		(143.680.596)
Hoàn nhập dự phòng		(311.899.349)
Số dư cuối năm		1.444.663.665
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	494.802.783	454.299.945
- Dài hạn	949.860.882	542.720.605
	1.444.663.665	997.020.550

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	1.219.046.926	208.332.693.612
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.544.255.930	2.544.255.930
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.868.363)	(1.868.363)
Số dư tại 31/12/2017	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	3.605.434.493	210.719.081.179
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(477.651.186)	(477.651.186)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	(462.016.505)	(462.016.505)
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(8.105.411.231)	(8.105.411.231)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(124.000.000)	(124.000.000)
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(5.563.644.429)	201.550.002.257

- (i) Ban Giám đốc Công ty quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	82.820.000.000	43,9
Nguyễn Thanh Tú	22.477.000.000	11,9	22.479.000.000	11,9
Bùi Thị Hồng Anh	19.015.000.000	10,1	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	17.911.000.000	9,5	18.901.000.000	10,0
Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Việt Nam	13.822.000.000	7,3	-	-
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	-	33.500.000.000	17,8
Nguyễn Chí Dũng	-	-	7.509.000.000	4,0
Các cổ đông phổ thông khác	32.655.000.000	17,3	23.491.000.000	12,4
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.643.315.647	319.543.946.584
Doanh thu bán hàng hóa	311.164.571.357	304.876.809.157
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.395.944.709	13.443.052.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.082.799.581	1.224.084.526
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.031.838.262)	-
Giảm giá hàng bán	(1.031.838.262)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.611.477.385	319.543.946.584

0112
ÔN
+ NHIE
= LO
IET
DA

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	292.584.620.786	287.524.347.518
Giá vốn hoạt động xây dựng	20.381.668.463	11.045.055.678
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.038.209.619	235.131.181
	315.004.498.868	298.804.534.377

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.890.820.981	7.319.830.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.128.573	1.300.000
	6.912.949.554	7.321.130.417

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	13.750.270.203	7.839.459.944
Chi phí nhân công	24.417.248.771	15.598.283.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.629.152.599	1.802.303.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.360.199.274	15.356.558.741
	59.156.870.847	40.596.606.157

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	3.620.090.771	4.453.589.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.082.092.115	6.715.263.217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	849.079.334	823.418.637
- Các khoản chi phí bán hàng khác	308.400.836	281.415.850
	13.859.663.056	12.273.686.706
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	13.751.369.424	8.919.853.479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.352.433.938	6.556.506.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.028.323	902.038.534
- Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	559.970.766	(3.272.494.382)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	448.603.722	221.430.656
	22.074.406.173	13.327.334.976

500
G T
M H U
D T T
N A
- TP

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	311.899.349	823.042.111
Thu tiền phạt hợp đồng	-	195.304.500
Thu nhập khác	6.658.793	8.614.336
	318.558.142	1.026.960.947

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(8.105.411.231)	3.277.024.776
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm 2015 đủ điều kiện khấu trừ năm nay theo Biên bản thanh tra thuế	-	(442.331.459)
Cộng: Chênh lệch tạm thời chi phí tính thuế	-	630.670.973
Chuyển lỗ	-	(99.093.751)
Thu nhập chịu thuế	-	3.366.270.539
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh theo kết luận của Cơ quan Thuế	30.617.546	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.617.546	673.254.108

30. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.105.411.231)	2.544.255.930
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(124.000.000)	(156.000.000)
Trừ: Giảm khác	(17.202.240)	(2.556.327)
- Chênh lệch tỷ giá	(17.202.240)	(2.556.327)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.246.613.471)	2.383.143.276
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(437)	126

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	612.945.368	612.945.368



Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.347.199.889	2.558.372.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.094.627.111	3.441.827.000
	3.441.827.000	6.000.199.667

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.450.976.376	1.650.653.019
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	124.000.000	156.000.000

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện soát xét và nhận thấy trong năm, Công ty không có bên liên quan nào khác ngoài các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.


33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn với Bà Nguyễn Thị Thanh Hải để mua lại toàn bộ phần vốn góp tương đương với 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH VN Gas Đắk Lắk mà bà Nguyễn Thị Thanh Hải đang sở hữu. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk xác nhận quyền sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH VN Gas Đắk Lắk.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108569874 thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108571023 thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.


Phan Ngọc Lan
Người lập biểu


Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng


Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019